



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
đã được soát xét**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	05 - 11



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thực hiện các phán đoán và ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2013

C.T.C.K
TY
IN
HOÁN
CHI MINH

C.T.C.K
Y
TU HẠN
VẤN
TOÁN
AN
T
CHI MINH



Số: 215/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC được lập ngày 06/08/2013. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 11 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành khác. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần chứng khoán SJC và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán SJC tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Phó Giám đốc
Nguyễn Minh Tiên

Chứng nhận ĐKHN số: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng nhận ĐKHN số: 1732-2013-152-1

Tp.HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/06/2013

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

Trần Khánh Dư

Trưởng bộ phận
Kiểm soát nội bộ

Tạ Thị Thanh Huyền



Huỳnh Anh Tuấn

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có).	53.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có).	-		
3	Cổ phiếu quỹ.	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có).	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển.	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính.	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.	(6.340.817.189)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi).	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số.	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi.		-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính.		-	-
1A	Tổng	46.659.182.811		
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền.			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.		1.000.000.000	
1	Đầu tư ngắn hạn.		1.000.000.000	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8.			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5.			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác.		8.034.714.682	
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
2	Trả trước cho người bán.		7.729.841.005	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn.			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

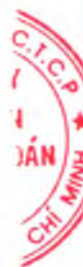
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán.		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
5	Các khoản phải thu khác.			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		304.873.677	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.			
IV	Hàng tồn kho.		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác.		730.499.807	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn.		216.110.644	
2	Thuế GTGT được khấu trừ.			
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.			
4	Tài sản ngắn hạn khác.			
4,1	Tạm ứng.			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày.		349.009.163	
4,2	Tài sản ngắn hạn khác.		165.380.000	
1B	Tổng		9.765.214.489	
C	Tài sản dài hạn.			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác.		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng.			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ.			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
4	Phải thu dài hạn khác.			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống.			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày.		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.			
II	Tài sản cố định.		2.908.114.392	
III	Bất động sản đầu tư.		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.			
1	Đầu tư vào công ty con.		-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.		-	

13 -
NG T
PH
G KH
SJC
T.P HỒ

13884
CÔNG TY
SIEM HỒ
VỤ TƯ
NH KẾ
TIẾM TO
M VIỆ
P. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

3	Đầu tư chứng khoán dài hạn. Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8. Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5.			
4	Đầu tư dài hạn khác.			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.			
V	Tài sản dài hạn khác.		2.126.726.467	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5.			
1C	Tổng		5.034.840.859	
VỐN KHA DỤNG = 1A - 1B - 1C				31.859.127.463



II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	4.820.775.584	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn.	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi.	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi.	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định.			-
5,1	Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD.	3%		-
5,2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%		-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%		-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	8%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	15%		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	20%		-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	25%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	30%		-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi.	40%		-
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở.	10%		-

9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.	15%		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom.	20%		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các Công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO).	30%		
12	Cổ phiếu của các Công ty đại chúng khác.	50%		-

V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán.

13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư.	10%		-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán.	30%		-

VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch.

15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch.	40%		-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch.	50%		-

VII. Chứng khoán khác.

17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác.	80%	-	-
18	Các tài sản đầu tư khác.	80%		

VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng).

Mã chứng khoán.	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1		-
2		-

A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)

							-
--	--	--	--	--	--	--	---

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	8%	12%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán.	-	-	-	-	-	199.760.271	199.760.271
1							
Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.							
2							
Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.							
3							
Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.							
4							
Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận							



5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.						
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất.					199.760.271	199.760.271

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán 5.682.553.637

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	16%	318.132.116	50.901.139
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	32%	1.397.490	447.197
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán.	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi.	100%	5.631.205.301	5.631.205.301

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) -

	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác.	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1			

B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I+II+III). 5.882.313.908

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG).

I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng.	9.916.478.306
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí.	3.767.999.903
	1. Chi phí khấu hao.	1.024.581.506
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.	-
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi.	2.743.418.397
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II).	6.148.478.403
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%III).	1.537.119.601
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	7.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C = Max {IV, V})		7.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		12.882.313.908

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

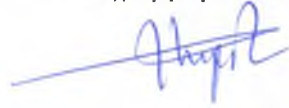
STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.882.313.908	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	12.882.313.908	
5	Vốn khả dụng	31.859.127.463	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6 = 5/4)	247%	

Kế toán trưởng



Trần Khánh Du

Trưởng bộ phận Kiểm soát



Tạ Thị Thanh Huyền

